TỔNG CÔNG TY **CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN** **CÔNG TY CỔ PHẦN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2024/CV-EMS	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101826868
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.01.30 22:32:58 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2023.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: P309 Tầng 3, 17T11, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0904802828

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4/2023 và công văn Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2023 thay đổi so với cùng kỳ năm 2022 của Tổng công ty.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: https://ems.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu: VP.*	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** **TL. TỔNG GIÁM ĐỐC** **CHÁNH VĂN PHÒNG** **Tô Thị Hồng Nga**

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 4 năm 2023)

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18/01/2024)
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty; và người phụ trách Công ty trong kỳ lập báo cáo là Bà Đặng Hải Ngọc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**521.263.624.380**	**645.447.616.409**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**57.872.397.820**	**57.693.643.909**
1. Tiền	111		29.091.803.720	39.693.643.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.780.594.100	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**33.344.405.661**	**25.556.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.344.405.661	25.556.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**413.023.024.180**	**536.326.504.414**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	421.372.555.579	508.860.515.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.013.663.014	6.821.949.285
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	16.063.530.418	22.011.290.789
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.426.724.831)	(1.367.250.772)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.066.888.397**	**6.904.156.324**
1. Hàng tồn kho	141	7	7.066.888.397	6.904.156.324
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.956.908.322**	**18.967.311.762**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9.956.908.322	17.093.721.677
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	12	-	1.873.590.085
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**154.639.979.272**	**81.093.175.459**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.770.414.711**	**10.218.472.401**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	15.770.414.711	10.218.472.401
II. Tài sản cố định	**220**		**53.491.030.198**	**60.530.397.605**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	41.705.693.933	47.145.168.935
- Nguyên giá	*222*		*209.783.165.696*	*201.981.376.062*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(168.077.471.763)*	*(154.836.207.127)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.785.336.265	13.385.228.670
- Nguyên giá	*228*		*24.372.168.378*	*24.372.168.378*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(12.586.832.113)*	*(10.986.939.708)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.133.979.305**	**5.146.554.064**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.133.979.305	5.146.554.064
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5	**76.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		76.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.244.555.058**	**5.197.751.389**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.244.555.058	5.197.751.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**675.903.603.652**	**726.540.791.868**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**373.672.637.139**	**417.949.730.207**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**373.672.637.139**	**417.949.730.207**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	122.015.580.001	167.945.067.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.265.610.513	3.006.279.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	10.122.550.202	13.364.505.358
4. Phải trả người lao động	314		81.797.523.423	111.281.082.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	60.881.620.171	22.856.778.159
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		181.127.273	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	28.808.753.595	28.057.326.515
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.599.871.961	71.438.690.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**302.230.966.513**	**308.591.061.661**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**302.230.966.513**	**308.591.061.661**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.994.400.000	209.994.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*209.994.400.000*	*209.994.400.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.547.334.815	26.585.081.479
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.689.231.698	72.011.580.182
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(59.373.154)*	*723.445.482*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*64.748.604.852*	*71.288.134.700*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**675.903.603.652**	**726.540.791.868**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Việt Anh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phạm Ngọc Thúy
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**483.088.338.738**	**587.686.507.659**	**1.797.058.666.501**	**2.235.061.080.466**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**	16	**483.088.338.738**	**587.686.507.659**	**1.797.058.666.501**	**2.235.061.080.466**
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	17	381.695.476.409	477.163.013.669	1.464.650.306.373	1.863.806.433.217
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**101.392.862.329**	**110.523.493.990**	**332.408.360.128**	**371.254.647.249**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.092.618.384	3.487.541.287	4.831.034.724	6.871.789.107
7.	Chi phí tài chính	22	19	222.532.981	1.564.717.397	664.630.184	2.649.804.584
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	20	24.215.976.955	30.232.538.680	93.197.007.757	121.272.180.381
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	51.167.420.344	33.786.738.046	163.341.172.852	164.709.393.619
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))**	**30**		**27.879.550.433**	**48.427.041.154**	**80.036.584.059**	**89.495.057.772**
11.	Thu nhập khác	31		307.990.920	126.940.607	1.170.622.970	230.708.191
12.	Chi phí khác	32		144.431.855	142.124	144.752.330	263.111.832
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**163.559.065**	**126.798.483**	**1.025.870.640**	**(32.403.641)**
14.	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**28.043.109.498**	**48.553.839.637**	**81.062.454.699**	**89.462.654.131**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	5.630.697.775	9.789.946.209	16.313.849.847	18.174.519.431
16.	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**	**60**		**22.412.411.723**	**38.763.893.428**	**64.748.604.852**	**71.288.134.700**
17.	**Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	24	**1.067**	**1.846**	**3.083**	**3.395**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.302.173.964.028	1.367.953.445.756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(827.515.689.316)	(1.015.530.519.343)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(328.221.982.262)	(467.465.353.474)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.155.891.834)	(12.220.611.264)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.700.986.094.487	3.517.350.322.528
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.692.433.464.301)	(3.547.648.106.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***134.833.030.802***	***(157.560.822.283)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.962.682.034)	(19.221.269.893)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	102.443.855	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98.844.000.000)	(35.165.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.250.000.000	50.421.702.840
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.432.204.809	4.050.323.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(93.022.033.370)***	***85.756.605***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	(2.374)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.620.949.400)	(35.281.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(41.620.949.400)***	***(35.283.374)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**190.048.032**	**(157.510.349.052)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (trình bày lại)	**60**	**57.693.643.909**	**215.794.342.161**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.294.121)	(90.349.200)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**57.872.397.820**	**58.193.643.909**

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lê Việt Anh	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Phạm Ngọc Thúy**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.373.802.101	2.241.586.509
Tiền gửi ngân hàng	27.602.001.970	37.452.057.400
Tiền đang chuyển	115.999.649	-
Các khoản tương đương tiền (i)	28.780.594.100	18.000.000.000
Cộng	**57.872.397.820**	**57.693.643.909**

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	***33.344.405.661***	***33.344.405.661***	***25.556.000.000***	***25.556.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	33.344.405.661	33.344.405.661	25.556.000.000	25.556.000.000
b) Dài hạn	***76.000.000.000***	***76.000.000.000***	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	76.000.000.000	76.000.000.000	-	-

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***205.179.520.841***	***325.275.607.186***
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	199.672.342.844	313.973.715.790
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	5.496.250.168	11.293.952.038
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	10.927.829	7.939.358
Phải thu khách hàng là bên khác	***216.193.034.738***	***183.584.907.926***
Bưu chính các nước	43.825.262.300	22.000.262.236
Các đối tượng khác	172.367.772.438	161.584.645.690
Cộng	**421.372.555.579**	**508.860.515.112**
Dự phòng phải thu khó đòi	(27.426.724.831)	(1.367.250.772)

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***16.063.530.418***	-	***22.011.290.789***	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	8.868.515	-	1.161.855	-
Tạm ứng	166.444.052	-	121.031.200	-
Ký cược, ký quỹ	6.495.551.000	-	8.370.651.000	-
Phải thu khác	9.392.666.851	-	13.518.446.734	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	*2.055.123.996*	-	*3.003.973.585*	-
- Lãi tiền gửi dự thu	*777.113.427*	-	*941.083.960*	-
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	*2.637.680.206*		*4.434.353.053*	
- Các khoản phải thu khác	*3.922.749.222*	-	*5.139.036.136*	-
b) Dài hạn	***15.770.414.711***	-	***10.218.472.401***	-
Ký cược, ký quỹ	15.265.610.582	-	10.218.472.401	-
Phải thu khác	504.804.129	-	-	-
Cộng	**31.833.945.129**	-	**32.229.763.190**	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.035.940	-	7.542.856	-
Công cụ dụng cụ	6.208.395.475	-	5.250.134.650	-
Hàng hóa	837.456.982	-	1.646.478.818	-
Cộng	**7.066.888.397**	-	**6.904.156.324**	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***9.956.908.322***	***17.093.721.677***
Chi phí thuê nhà, thuê đất	4.284.264.655	4.973.945.530
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.461.557.339	8.016.477.485
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.020.313.534	1.186.248.570
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.190.772.794	2.917.050.092
b) Dài hạn	***4.244.555.058***	***5.197.751.389***
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.856.915.535	3.138.529.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.387.639.523	2.059.221.738
Cộng	**14.201.463.380**	**22.291.473.066**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**40.116.921.935**	**24.926.830.089**	**112.945.491.163**	**23.898.712.721**	**93.420.154**	**201.981.376.062**
Mua trong kỳ	-	1.331.667.591	9.474.937.395	1.102.451.593	(30.354.545)	11.878.702.034
Tăng (giảm) khác	-	(993.318.138)	(352.659.380)	(404.286.000)	-	(1.750.263.518)
Thanh lý, nhượng bán	-	(412.908.696)	(1.871.546.186)	(42.194.000)	-	(2.326.648.882)
Số dư cuối kỳ	**40.116.921.935**	**24.852.270.846**	**120.196.222.992**	**24.554.684.314**	**63.065.609**	**209.783.165.696**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**40.116.921.935**	**18.955.534.091**	**75.992.402.759**	**19.701.809.271**	**69.539.071**	**154.836.207.127**
Khấu hao trong kỳ	-	2.435.127.729	12.741.550.232	1.945.165.395	(6.473.462)	17.115.369.894
Tăng (giảm) khác	-	(993.318.138)	(352.659.380)	(404.286.000)	-	(1.750.263.518)
Thanh lý, nhượng bán	-	(353.080.801)	(1.728.566.939)	(42.194.000)	-	(2.123.841.740)
Số dư cuối kỳ	**40.116.921.935**	**20.044.262.881**	**86.652.726.672**	**21.200.494.666**	**63.065.609**	**168.077.471.763**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**-**	**5.971.295.998**	**36.953.088.404**	**4.196.903.450**	**23.881.083**	**47.145.168.935**
Số dư cuối kỳ	**-**	**4.808.007.965**	**33.543.496.320**	**3.354.189.648**	**-**	**41.705.693.933**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 115.875.585.462 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 107.082.410.393 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**11.231.324.483**	**12.992.049.350**	**148.794.545**	**24.372.168.378**
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.231.324.483**	**12.992.049.350**	**148.794.545**	**24.372.168.378**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**116.132.746**	**10.722.012.417**	**148.794.545**	**10.986.939.708**
Khấu hao trong kỳ	17.597.304	1.582.295.101	-	1.599.892.405
Số dư cuối kỳ	**133.730.050**	**12.304.307.518**	**148.794.545**	**12.586.832.113**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**11.115.191.737**	**2.270.036.933**	**-**	**13.385.228.670**
Số dư cuối kỳ	**11.097.594.433**	**687.741.832**	**-**	**11.785.336.265**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.369.346.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.911.430.719 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	***27.524.271.563***	***27.524.271.563***	***21.866.054.936***	***21.866.054.936***
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	5.676.943.491	5.676.943.491	-	-
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	12.441.403.153	12.441.403.153	13.562.537.746	13.562.537.746
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	8.815.709.411	8.815.709.411	7.760.688.745	7.760.688.745
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	590.215.508	590.215.508	542.828.445	542.828.445
a) Phải trả người bán là đối tượng khác	***94.491.308.438***	***94.491.308.438***	***146.079.012.164***	***146.079.012.164***
Công ty TNHH Asia Cargo Express	20.289.739	20.289.739	23.791.277.798	23.791.277.798
Các đối tượng khác	94.471.018.699	94.471.018.699	122.287.734.366	122.287.734.366
Cộng	**122.015.580.001**	**122.015.580.001**	**167.945.067.100**	**167.945.067.100**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (trình bày lại)	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.873.590.085	3.549.146.140	45.849.103.518	48.309.964.275	-	4.136.416.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.298.280.758	20.155.891.834	16.313.849.847	-	5.456.238.771
Thuế thu nhập cá nhân	-	513.481.549	8.045.653.051	8.060.088.051	-	527.916.549
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.400.844.099	1.400.844.099	-	-
Thuế môn bài	-	-	64.000.000	64.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	3.596.911	21.939.488	20.320.647	-	1.978.070
Cộng	**1.873.590.085**	**13.364.505.358**	**75.537.431.990**	**74.169.066.919**	**-**	**10.122.550.202**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	14.660.125.649	12.705.369.846
Cước vận chuyển hàng không	10.679.486.522	5.513.667.812
Chi phí gửi hàng EMS quốc tế đi	30.650.648.773	-
Chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý	528.806.090	4.085.448.579
Các chi phí khác	4.362.553.137	552.291.922
Cộng	**60.881.620.171**	**22.856.778.159**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.829.857.880	2.206.676.378
Bảo hiểm xã hội	8.434.469	5.426.353
Bảo hiểm y tế	1.184.622	1.184.622
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.914	4.672.912
Nhận ký cược, ký quỹ	4.441.709.126	4.519.738.478
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.522.894.584	21.319.627.772
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*889.300.160*	*511.369.560*
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	*8.287.072.610*	*7.855.055.836*
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	*4.072.966.281*	*4.014.266.510*
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	*307.593.611*	*674.343.611*
- Các khoản phải trả khác	*7.965.961.922*	*8.264.592.255*
Cộng	**28.808.753.595**	**28.057.326.515**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**179.997.532.374**	**24.029.085.701**	**68.050.172.076**	**272.076.790.151**
Tăng vốn trong năm	29.996.870.000	(12.000.500.000)	-	17.996.370.000
Giảm vốn trong năm	(2.374)	-	-	(2.374)
Lợi nhuận trong năm (trình bày lại)	-	-	71.288.134.700	71.288.134.700
Chia cổ tức	-	-	(17.996.370.000)	(17.996.370.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Số dư đầu năm nay (trình bày lại)	**209.994.400.000**	**26.585.081.479**	**72.011.580.182**	**308.591.061.661**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	64.748.604.852	64.748.604.852
Chia cổ tức (i)	-	-	(41.998.880.000)	(41.998.880.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát (i)	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Số dư cuối kỳ	**209.994.400.000**	**27.547.334.815**	**64.689.231.698**	**302.230.966.513**

Ghi chú: (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	176.693.950.000
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	17.269.710.000
Các cổ đông khác	16.030.740.000	16.030.740.000
Cộng	**209.994.400.000**	**209.994.400.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.994.400.000	197.993.900.000
- Vốn góp đầu năm	*209.994.400.000*	*179.997.532.374*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	*17.996.370.000*
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	*(2.374)*
- Vốn góp cuối kỳ	*209.994.400.000*	*197.993.900.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.998.880.000	17.996.370.000

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*20.999.440*	*20.999.440*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*20.999.440*	*20.999.440*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát	1.608.052.383.020	2.043.543.739.725
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	189.006.283.481	191.517.340.741
Cộng	**1.797.058.666.501**	**2.235.061.080.466**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyển phát	1.293.057.264.884	1.745.701.605.139
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	171.593.041.489	118.104.828.078
Cộng	**1.464.650.306.373**	**1.863.806.433.217**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.268.234.276	2.855.660.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.562.800.448	4.016.128.456
Cộng	**4.831.034.724**	**6.871.789.107**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	664.630.184	2.649.804.584
Cộng	**664.630.184**	**2.649.804.584**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.404.846	355.711.570
Chi phí nhân công	39.632.823.514	47.112.101.890
Chi phí công cụ dụng cụ	494.212.820	410.899.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.812.215	16.071.432
Thuế, phí và lệ phí	241.520.971	205.967.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.591.148.774	3.527.699.274
Chi phí khác bằng tiền	44.650.084.617	69.643.728.567
Cộng	**93.197.007.757**	**121.272.180.381**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.825.669.349	4.447.803.831
Chi phí nhân công	81.286.465.111	89.212.873.465
Chi phí công cụ dụng cụ	3.385.477.614	3.493.411.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.318.200.452	5.863.575.740
Thuế, phí và lệ phí	508.373.580	973.901.158
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.059.474.059	333.429.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.651.290.466	32.808.847.310
Chi phí khác bằng tiền	17.306.222.221	27.575.550.942
Cộng	**163.341.172.852**	**164.709.393.619**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.836.685.943	104.923.657.380
Chi phí nhân công	313.023.192.319	395.241.806.281
Chi phí công cụ dụng cụ	14.063.576.987	14.932.255.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.715.262.299	18.293.269.373
Thuế, phí và lệ phí	2.680.129.889	3.441.757.015
Chi phí dự phòng	26.059.474.059	333.429.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.273.164.854	1.445.156.658.579
Chi phí khác bằng tiền	113.112.380.922	167.465.173.900
Chi phí mua hàng hóa	42.424.619.710	-
Cộng	**1.721.188.486.982**	**2.149.788.007.217**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81.062.454.699	89.462.654.131
Các khoản điều chỉnh tăng	1.029.411.040	1.409.943.026
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	*273.243.114*	*273.243.114*
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2021	-	*109.349.962*
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2022		*14.054.645*
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	*728.415.596*	*728.415.596*
- Các khoản chi phí không được trừ khác	*27.752.330*	*284.879.709*
Các khoản điều chỉnh giảm	(522.616.503)	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2022	*(14.054.645)*	-
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12/2023	*(508.561.858)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	**81.569.249.236**	**90.872.597.157**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**16.313.849.847**	**18.174.519.431**

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	64.748.604.852	71.288.134.700
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.748.604.852	71.288.134.700
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.083**	**3.395**

Ghi chú: Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 đã công bố thông tin. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo	**Số sau trình bày lại**	**Chênh lệch**
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán (số đầu kỳ)			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	509.644.568.338	508.860.515.112	(784.053.226)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.510.761.131	6.821.949.285	311.188.154
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.594.683.762	13.364.505.358	(230.178.404)
Phải trả ngắn hạn khác	27.957.326.515	28.057.326.515	100.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	71.630.821.368	71.288.134.700	(342.686.668)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ Năm trước (Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này)			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.235.889.414.292	2.235.061.080.466	(828.333.826)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.864.406.957.992	1.863.806.433.217	(600.524.775)
Doanh thu hoạt động tài chính	7.371.789.107	6.871.789.107	(500.000.000)
Chi phí bán hàng	111.558.126.076	121.272.180.381	9.714.054.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp	175.082.523.032	164.709.393.619	(10.373.129.413)

Ghi chú: Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại trong kỳ báo cáo năm 2023, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm giá trị các khoản tương đương tiền do xác định lại số tiền gốc và lãi tiền gửi của Hợp đồng tiền gửi đã tất toán năm 2022.

- Điều chỉnh giảm chi phí, thuế năm 2022 do rà soát hóa đơn theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

- Điều chỉnh giảm 1 số khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau khi có xác nhận của khách hàng, đối tác.

- Phân loại lại chi phí bộ phận chăm sóc khách hàng từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lê Việt Anh **Tổng giám đốc**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm** **Kế toán trưởng**	**Phạm Ngọc Thúy** **Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 342 /CV-TCKT *V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2023 thay đổi so với cùng kỳ năm 2022*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 4 năm 2023 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023 (triệu đồng)	Quý 4 năm 2022 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2023 so với 2022	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	485.489	591.301	(105.812)	-17,9%
Tổng chi phí	457.446	542.747	(85.301)	-15,7%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.043	48.554	(20.511)	-42,2%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**22.412**	**38.764**	**(16.351)**	**-42,2%**

Theo báo cáo kết quả SXKD, Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2023 của Tổng công ty EMS đạt 22,4 tỷ đồng, giảm 16,4 tỷ đồng, tương đương thay đổi 42,2% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2022.

Nguyên nhân là do từ đầu năm 2023 đến nay, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp và bất ổn, thị trường trong nước cạnh tranh gay gắt khiến cho tình hình kinh doanh của Tổng công ty EMS và khách hàng gặp nhiều khó khăn. Mặc dù,

Tổng công ty EMS đã liên tục rà soát, triển khai các phương án cải tiến tổ chức sản xuất, cắt giảm lao động, rà soát tiết giảm và tối ưu nhiều khoản chi phí trong đó có chi phí lao động, chi phí vận chuyển, nguyên vật liệu... để giảm giá thành dịch vụ, nhưng do trong năm 2023 Tổng công ty EMS phát sinh một số khoản nợ phải thu quá hạn lớn dẫn đến tăng chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Vì vậy, đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh không đạt kỳ vọng.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

LÊ VIỆT ANH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Chủ tịch HĐQT (để b/c);*
- *Chị Hồng - Phó TGĐ (để biết);*
- *Lưu: VT, Ban TCKT.*